

Số: 287/2022/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục  
mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh,  
từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn  
bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm  
2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật; số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về  
cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc  
dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong  
lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định mức thu học phí đối với các cơ  
sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học  
2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 300/BC-HĐND  
ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh  
thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở  
giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học  
2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2022 - 2023 đến hết năm học 2025 - 2026.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông của tỉnh.

**Điều 2. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau:**

#### **1. Mức thu học phí trên địa bàn tỉnh được chia thành 3 vùng:**

a) Vùng thành thị: Các phường thuộc thành phố, thị xã (không bao gồm các phường thuộc thị xã Nghi Sơn).

b) Vùng nông thôn: Các xã thuộc thành phố, thị xã; các xã, thị trấn thuộc huyện đồng bằng (không bao gồm các xã, thị trấn miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách hộ nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025) và các phường thuộc thị xã Nghi Sơn.

c) Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Các xã, thị trấn thuộc huyện miền núi và các xã, thị trấn miền núi thuộc huyện đồng bằng theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg.

**2. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh, chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:**

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh/tháng

TT	Vùng	Đối tượng	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
1	Thành thị	Mầm non	300	315	330	345
		Tiểu học	300	315	330	345
		Trung học cơ sở	300	315	330	345
		Trung học phổ thông	300	315	330	345
2	Nông thôn	Mầm non	100	105	110	115
		Tiểu học	100	105	110	115
		Trung học cơ sở	100	105	110	115
		Trung học phổ thông	200	210	220	230
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Mầm non	50	52	55	58
		Tiểu học	50	52	55	58
		Trung học cơ sở	50	52	55	58
		Trung học phổ thông	100	105	110	115

- Mức thu học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại khoản này là mức để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

3. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức thu học phí quy định tại khoản 2 Điều này;

4. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức thu học phí quy định tại khoản 2 Điều này;

5. Mức thu học phí đối với trường hợp học trực tuyến (học Online): bằng 80% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập đã được ban hành.

6. Mức thu, thời gian thu học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng trên địa bàn tỉnh:

Đối với tháng có thời gian học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, thời gian thu học phí được tính như sau: (1) Trường hợp thời gian học thực tế trong tháng dưới 10 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí  $\frac{1}{3}$  tháng (tương ứng mới mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế); (2) Trường hợp thời gian học thực tế trong tháng từ 10 ngày đến 15 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp

luật) thì thực hiện thu học phí  $\frac{1}{2}$  tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế); (3) Trường hợp thời gian học thực tế trong tháng trên 15 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí cả tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế). Tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

**7. Thời gian thực hiện**

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026.

8. Các nội dung khác có liên quan không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Trọng Hưng**